

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 05 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột Shizu gold	Kg	5,50			4,84	0,67	275.400	1.331.559	183.141	
2	Gạo tẻ máy	Kg	27,40			24,55	2,85	25.200	618.660	71.820	
3	Thịt bê nạc	Kg	6,00			5,42	0,58	294.000	1.593.480	170.520	
4	Thịt mỡ	Kg	6,00			5,20	0,80	149.100	775.320	119.280	
5	Thịt lợn nạc	Kg	2,00			1,77	0,23	163.800	290.160	37.440	
6	Mỡ lợn nước	Kg	1,00			0,89	0,11	94.500	83.700	10.800	
7	Khoai tây	Kg	6,00			5,31	0,69	27.300	145.080	18.720	
8	Cần tây	Kg	0,40			0,35	0,05	27.300	9.672	1.248	
9	Cà rốt	Kg	3,00			2,66	0,34	27.300	72.540	9.360	
10	Su hào	Kg	13,00			9,50	3,50	31.500	299.250	110.250	
11	Cà rốt	Kg	2,00			1,77	0,23	27.300	48.360	6.240	
12	Cá trắm cỏ	Kg	3,00			2,66	0,34	94.500	251.100	32.400	
13	Cà chua	Kg	3,00			2,94	0,06	27.300	80.340	1.560	
14	Hành củ tươi	Kg	0,50			0,49	0,01	73.500	35.910	840	
15	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,10			0,09	0,01	63.000	5.580	720	
16	Rau mùi	Kg	0,10			0,09	0,01	79.800	7.068	912	
17	Thìa là	Kg	0,30			0,27	0,03	63.000	16.740	2.160	
18	Súp	Kg	0,20			0,18	0,02	29.160	5.165	667	
19	Hạt nêm	Kg	0,30			0,27	0,03	90.720	24.106	3.110	
20	Nước mắm loại 1	Kg	0,50			0,44	0,06	28.080	12.435	1.605	
21	Dầu thực vật	Kg	2,00			1,65	0,35	72.360	119.394	25.326	
22	Ngô bắp tươi	Kg	13,00			13,00		52.500	682.500		
23	Đậu xanh (hạt)	Kg	4,00			4,00		52.500	210.000		
24	Bột sắn dây	Kg	2,50			2,50		183.600	459.000		
25	Cốt dừa	Kg	2,00			2,00		38.880	77.760		
26	Đường cát trắng	Kg	4,00			4,00		29.400	117.600		
27	Gạo tẻ máy	Kg	1,00				1,00	25.200		25.200	
28	Thịt bê nạc	Kg	0,70				0,70	294.000		205.800	
29	Thịt mỡ	Kg	0,60				0,60	149.100		89.460	
30	Củ dền	Kg	0,50				0,50	46.200		23.100	
	Cộng								7.372.480	1.151.678	
	Tổng cộng								8.524.158		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua


Vũ Thị Diễm

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUANG TRUNG

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 05 năm 2025

* Tổng số suất ăn: 370

- 3 tuổi: 320

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 320

- 4 tuổi:

+ Nhà trẻ: 50 - Cơm nát:

- 5 tuổi:

- Cơm thường:

50

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		ĐV	TV	ĐV	TV	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT				
														MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột Shizu gold	4,84	0,67	4,84	0,67	1.305,5	179,6			1.257,1	172,9			1.837,3	252,7	23.884,9	3.285,1
2	Gạo tẻ máy	24,55	2,85	24,55	2,85			1.939,5	225,2			245,5	28,5	18.633,5	2.163,2	84.452,0	9.804,0
3	Thịt bê nạc	5,42	0,58	5,31	0,57	1.062,3	113,7			26,6	2,8					4.514,9	483,1
4	Thịt mỡ	5,20	0,80	5,10	0,78	738,9	113,7			1.900,8	292,4					20.078,2	3.089,0
5	Thịt lợn nạc	1,77	0,23	1,74	0,22	329,8	42,6			121,5	15,7					2.413,0	311,4
6	Mỡ lợn nước	0,89	0,11	0,89	0,11					882,2	113,8					7.936,0	1.024,0
7	Khoai tây	5,31	0,69	4,62	0,60			92,5	11,9			4,6	0,6	966,3	124,7	4.299,8	554,8
8	Cần tây	0,35	0,05	0,30	0,04			11,0	1,4			0,6	0,1	23,5	3,0	142,8	18,4
9	Cà rốt	2,66	0,34	2,38	0,31			35,7	4,6			4,8	0,6	185,5	23,9	927,5	119,7
10	Su hào	9,50	3,50	7,37	2,72			206,4	76,0			7,4	2,7	457,1	168,4	2.727,6	1.004,9
11	Cà rốt	1,77	0,23	1,59	0,20			23,8	3,1			3,2	0,4	123,7	16,0	618,3	79,8
12	Cá trắm cỏ	2,66	0,34	1,73	0,22	293,6	37,9			44,9	5,8					1.571,7	202,8
13	Cà chua	2,94	0,06	2,80	0,05			16,8	0,3			5,6	0,1	111,8	2,2	559,1	10,9
14	Hành củ tươi	0,49	0,01	0,37	0,01			4,8	0,1			1,5	0,0	16,3	0,4	96,5	2,3
15	Hành lá (hành hoa)	0,09	0,01	0,07	0,01			0,9	0,1					3,0	0,4	15,6	2,0
16	Rau mùi	0,09	0,01	0,08	0,01			2,0	0,3			0,4	0,0	0,2	0,0	12,0	1,6
17	Thìa là	0,27	0,03	0,20	0,03			5,2	0,7			2,2	0,3	3,6	0,5	55,8	7,2
18	Súp	0,18	0,02	0,18	0,02												
19	Hạt nêm	0,27	0,03	0,27	0,03	47,8	6,2			3,3	0,4					531,4	68,6
20	Nước mắm loại 1	0,44	0,06	0,44	0,06	31,4	4,1									124,0	16,0
21	Dầu thực vật	1,65	0,35	1,65	0,35							1.645,1	349,0			14.800,5	3.139,5
22	Ngô bắp tươi	13,00		7,15				293,2				164,5		2.831,4		14.014,0	
23	Đậu xanh (hạt)	4,00		3,92				917,3				94,1		2.081,5		12.857,6	
24	Bột sắn dây	2,50		2,50				17,5						2.107,5		8.500,0	
25	Cốt dừa	2,00		0,62		76,3				20,5				12,4		539,4	
26	Đường cát trắng	4,00		4,00										3.896,0		15.600,0	
27	Gạo tẻ máy		1,00		1,00				79,0				10,0		759,0		3.440,0
28	Thịt bê nạc		0,70		0,69		137,2				3,4						583,1
29	Thịt mỡ		0,60		0,59		85,3				219,3						2.316,7
30	Củ dền		0,50		0,43				13,2				0,9		120,3		539,8
	Cộng					3.885,7	720,0	3.566,4	415,9	4.256,8	826,7	2.179,2	393,2	33.290,6	3.634,6	221.272,9	30.104,5
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12,1	14,4	11,1	8,3	13,3	16,5	6,8	7,9	104,0	72,7	691,5	602,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%,G:					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%,G:5					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 8.510.000 đ
- Hôm trước mang sang: 17.544 đ
- Đã chi: 8.524.158 đ
- Thừa:
- Thiếu: 14.158 đ
- Lũy kế: 3.386 đ

Thực đơn

- * Bữa sáng: - Cơm tẻ, thịt bê, thịt lợn hầm củ quả
- Canh su hào, cà rốt nấu cá trắm
- * Bữa chiều: - MG: Chè ngô, đỗ xanh, cốt dừa
- NT:Cháo thịt bê củ dền
- * Ăn giữa giờ: - Sữa bột Shizu Gold